**TỔNG HỢP ÔN TẬP NGỮ PHÁP**

**MÔN TIẾNG ANH 8**

Họ và tên giáo viên: Phạm Thị Huế

 Ngày giáo viên giao nhiệm vụ học tập: 29/3/2020

Ngày học sinh phải hoàn thành nhiệm vụ học tập 5/42020

( y/c tất cả các em hs ôn lại và học thuộc toàn bộ ngữ pháp từ unit 1 đến unit 6)

**UNIT1**

**GERUNDS: Danh động từ**

**I.FORMATION (Cách thành lập)**

Danh động từ **(gerund)** được thành lập bằng cách thêm **ING** sau động từ thường.

**Ex:***to go - going; to think – thinking; to read - reading; to swim - swimming, etc...*

**II. USES (cách dùng)**

**1.Subject (Danh động từ làm chủ ngữ)**

**Ex:** Going to the cinema is fan.

Reading books is my hobby.

**2. Stand after a preposition (Đứng sau giới từ)**

**Ex:** I am thinking about going camping in the mountain.

She is afraid of going there.

**Một số động từ và tính từ có giới từ theo sau bởi danh động từ.**

To look forward to (trông mong); surprised at (ngạc nhiên); busy (bận rộn); to insist on (khăng khăng, nài nỉ); to be interested in (thích thú).

**3. Object (Danh động từ làm tân ngữ sau một số động từ)**

**Ex:** He likes swimming.

I have finished doing my homework.

**Một số động từ được theo sau bởi danh động từ:**

to finish, to prevent (ngăn cản), to avoid (tránh), to delay (hoãn lại), to enjoy (thích), to deny (chối bỏ), to dislike, to consider (cân nhắc), to imagine (tưởng tượng), to risk (liều lĩnh), to support (ủng hộ), to suggest (đề nghị), to quit (từ bỏ)...

**•Chúng ta cũng có thể đặt “not” trước “gerund” để chỉ nghĩa phủ định.**

**•Một số động từ dùng với cả “to infinitive” và “gerund” (ing -form). Nghĩa của chúng sẽ khác nhau**

**Verbs Examples**

Remember I don’t remember posting the letter.

forget

regret

like I don’t like getting up so early.

Hate I don’t like to wake him up so early.

Prefer She stopped singing

stopShe stopped to sing

**UNIT 2:COMPARATIVE ADJECTIVES AND ADVERBS (So sánh hơn của tính từ và trạng từ)**

Ta sử dụng So sánh hơn để so sánh giữa người (hoặc vật) này với người (hoặc vật) khác.

**1. Comparative adjectives (So sánh hơn của tính từ)**

Cấu trúc:

* Short Adj: **S + be + adj + er + than + Noun/ Pronoun**
* Long Adj: **S + be + more + adj + than + Noun/ Pronoun**

**Ex:** China ***is bigger*** than India. (Trung Hoa to lớn hơn Ấn Độ.)

Gold ***is more valuable*** than silver. (Vàng có giá trị hơn bạc.)

**2.Comparative adverbs (So sánh hơn với trạng từ):**

Cấu trúc: - Short Adv: **S + V + adv + er + than + Noun/ Pronoun**

- Long Adv: **S + V + more / less + adv + than + Noun/ Pronoun**

**Ex:** - They work **harder than**I do. = They work **harder than** me. (Họ làm việc chăm chỉ hơn tôi.)

- My friend did **the test more carefully than** I did. = My friend did the test **more carefully than**me. (Bạn tôi làm bài kiểm tra cẩn thận hơn tôi.)

**\*Một số tính từ/ trạng từ bất qui tắc: good/well – better, bad/badly – worse, little – less, many/ much – more, far - farther/ further, late – later, old – older/ elder**

**Ex:** I believe you will be ***better*** next time.

**UNIT 3: I.MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH : A/ AN**

**A.Lý thuyết**

**1. A** đứng trước một phụ âm hoặc một nguyên âm **(a, e, i, o, u)** có âm là phụ âm.

-**a** game (một trò chơi); **a** boat (một chiếc tàu thủy)

-**a** university (một trường đại học); **a** year (một năm)

-**a** European (một người Âu); **a** one-legged man (một người thọt chân)

**2. An** đứng trước một nguyên âm hoặc một **h** câm.

-**an** egg (một quả trứng); **an** ant (một con kiến)

-**an** honour (một niềm vinh dự); **an** hour (một giờ đồng hồ)

**3.An** cũng đứng trước các mẫu tự đặc biệt đọc như một nguyên âm.

- **an** SOS (một tín hiệu cấp cứu); **an** MSc (một thạc sĩ khoa học), **an** X-ray (môt tiaX)

**4.A/An** có hình thức giống nhau ở tất cả các giống.

- **a** tiger (một con cọp); **a** tigress (một con cọp cái)

- **an** uncle (một ông chú); **an** aunt (một bà dì)

**B.Ví dụ:**

**1.** Trước một danh từ số ít đếm được.

- We need **a** computer. (Chúng tôi cần một máy vi tính)

- He eats **an** ice-cream. (Anh ta ăn một cây kem)

**2.**Trước một danh từ làm bổ túc từ (kể cả danh từ chỉ nghề nghiệp)

- It was **a tempest**. (Đó là một trận bão dữ dội)

-She’ll be **a** musician. (Cô ta sẽ là một nhạc sĩ)

-Peter is **an** actor. (Peter là một diễn viên)

**3.**Trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định

-**a** lot (nhiểu); **a** couple (một cặp/đôi); **a** third (một phần ba)

-**a** dozen (một tá); **a** hundred (một trăm); **a** quarter (một phần tư)

**4.**Trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ ...

-90 kilometres **an** hour (chín mươi kilomet/giờ)

-4 times **a** day (bốn lần mỗi ngày)

-2 dollars **a** litre (hai đô la một lít)

(**a/an = per** (mỗi))

**5.**Trong các thành ngữ chỉ sự cảm thán

- What **a** pity! (thật đáng tiếc!)

- Such **a** picturesque hill! (một ngọn đồi thật thơ mộng!)

- What **a** beautiful painting! (một bức tranh tuyệt vời!)

**6.a** có thể đứng trước Mr/Mrs/Miss + họ

- **a** Mr Smith, **a** Mrs Smith, **a** Miss Smith

**II.MẠO TỪ XÁC ĐỊNH : THE**

**The** dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiểu) và danh từ không đếm được.

**The** truth (sự thật) **The** time (thời gian)

**The** bicycle (một chiếc xe đạp) **The** bicycles (những chiếc xe đạp)

**• Không dùng mạo từ xác định:**

**1.**Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hổ, tên đường.

*Europe (Châu Âu), South America (Nam Mỹ), France (nước Pháp)*

**2.**Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung nhất, chứ không chỉ riêng trường hợp nào.

- I don’t like French beer. (Tôi chẳng thích bia của Pháp.)

- I don’t like Mondays. (Tôi chẳng thích những ngày thứ Hai.)

**3.**Trước danh từ trừu tượng, trừ phi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt.

- Men fear death. (Con người sợ cái chết.)

(But) - **The** death of **the** President made his country acephalous.

(Cái chết của vị tổng thống đã khiến cho đất nước ông không có người lãnh đạo).

**4.**Sau sở hữu tính từ hoặc sau danh từ ở sở hữu cách

-**My** friend, **chứ không nói***My the friend*

-**The** girl’s mother = **the** mother of **the** girl (Mẹ của cô gái)

**5.**Trước tên gọi các bữa ăn

-They invited some friends to dinner. (Họ đã mời vài người bạn đến ăn tối)

**6.**Trước các tước hiệu

-President Roosevelt (Tổng thống Roosevelt)

-King Louis XIV of France (Vua Louis XIV của Pháp)

**7.**Trong các trường hợp sau đây

-Women are always fond of music. (Phụ nữ luôn thích âm nhạc.)

-Come by car/ by bus (Đến bằng xe ôtô/ xe buýt)

- In spring/ in autumn (Vào mùa xuân/ mùa thu), last night (đêm qua), next year (năm tới), from beginning to end (từ đầu tới cuối), from left to right (từ trái sang phải)

- Play golf/ chess/ cards/ football/.............. (chơi gôn/ đánh cờ/ đánh bài)

**UNIT 4 I. SHOULD**

**1.Chúng ta dùng “should” với động từ nguyên mẫu (do, go...):**

I should do a lot of homework tonight.

Dùng **“should”** giống nhau cho tất cả các ngôi:

*I/ you/ he/ she/ it/ we/ they should come.*

**2.Thể phủ định là “shouldn’t”:**

*You shouldn’t work all day.*

**3.Chúng ta dùng “I should” hoặc” “We should” đề nghị những điều tốt chúng ta nên làm:**

*I should go home. It’s midnight.*

*We should invite them to our wedding.*

**Chúng ta dùng “I shouldn’t” hoặc “We shouldn’t” nói về những việc không nên làm vì chúng không có lợi cho chúng ta:**

*I shouldn’t eat so much food.*

Chúng ta dùng “should/ shouldn’t đưa ra lời khuyên:

*You should look for a better place to eat.*

“Should” được dùng có tác dụng không mạnh mẽ bằng “must’ hoặc “have to”. Hãy so sánh:

*You should drink more milk.* (It’s a good idea.)

*You must drink more milk, said the doctor.* (It’s very important)

**4.Chúng ta sử dụng dạng câu hỏi “Should I/ we...?” để xin lời khuyên:**

*What should I say to Peter?*

*I need a new passport. Where should I go?*

**5.Chúng ta có thể nói “I think we should”, “I don’t think you should” v.v... khi đưa ra ý kiến:**

I think we should get two tickets.

**Chúng ta thường không nói:** I think you shouldn’t

Chúng ta có thể sử dụng **“Do you think I should...?”** để xin lời khuyên:

*Tom hasn’t replied to my letter. Do you think I should phone him?*

**II.HAVE TO**

**1. Cách dùng:** Chỉ sự bắt buộc ai đó phải làm gì theo yêu cầu của người khác

**2.Công thức:** Sử dụng “have to” như một động từ thường.

**(+) S + have/ has to + V (infinitive)**

**(-) S + don’t/ doesn’t have to + V (infinitive)**

**(?) Do/ Does + S + have to + V (infinitive)?**

🡺*Yes, S + do/ does.*

🡺*No, S + don't/ doesn't.*

**3.Ví dụ**

* I **have to** wear school uniform on Monday and Friday. *(The school insists.)*
* He **has to** be at cafeteria at 8 p.m this evening*. (He has got the appointment.)*

**UNIT 5,6**

**I. Simple sentences and compound sentences**

**1.Simple sentence (Câu đơn):** 1 câu đơn là 1 câu chỉ chứa 1 mệnh đề gồm chủ ngữ và vị ngữ

**2. Compound sentence (Câu ghép):** 1 câu ghép gồm 2 hoặc 3 mệnh đề độc lập hay những câu đơn được nối với nhau, sử dụng các từ nối như: **and; or; but; so;....**

**II.Complex sentences (câu phúc)**

Câu phức bao gồm một mệnh đề độc lập (mệnh đề chính) và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc, sử dụng các từ phụ tố trước mệnh đề phụ như: **when; while; because; although; even though; if...**

**Examples:**

* She felt sad **because** she failed her written examination.
* **Although** Peter tried to get up early, he went to school late.
* I am looking forward to the trip now; **therefore**, I can’t focus on anything.

**B. GRAMMAR REVIEW**

**I. Past simple**

**1. Form:**

**Positive: S + V-ed / 2**

**Negative: S + didn’t + V (bare-inf)**

**Questions: Did** (not)**+ S + V(bare-inf)...?**

***̵> Yes, S +did. / No, S + didn’t.***

**2.Use:**

Thì quá khứ thường được dùng để chỉ sự vật, hiện tượng đã xảy ra và đã kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

**3.Example:**

*Last year I* ***worked*** *at the cinema,* ***studied*** *for my degree and* ***wrote*** *a column for the local newspaper.*

**II.Past continuous:**

**1. Form:**

**Positive: S + was / were + V-ing**

**Negative: S + wasn’t / weren’t + V-ing**

**Questions: Was / Were**(not) **+ S + V-ing ...?**

***̵>Yes, S +was/ were. / No, S + wasn’t/ weren’t.***

**2. Use:** Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để chỉ sự vật, hiện tượng đã xảy ra ở một thời điểm cụ thể trong quá khứ hoặc một khoảng thời gian không xác định trong quá khứ.

**Example:**

*- It happened at five in the afternoon* ***while*** *he* ***was watching*** *the news on TV.*

*- He* ***was doing*** *his homework in his bedroom* ***when*** *the burglar came into the house*